

Số: 149 /CV-CTN

Đà Lạt, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng**

- Mã chứng khoán: **LDW**

- Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

- Điện thoại liên hệ: (0263) 3822 457

Fax: (0263) 3822 240

- Email: lawacoldg@gmail.com

Website: www.lawaco.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC tổng hợp Quý 1 năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán Quý 1 năm 2026):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán Quý 1 năm 2026):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2026 tại đường dẫn: <https://lawaco.com/Home/DanhMuc?danhmuctintuc=2015>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-BCTC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hùng Cường



CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP**

QUÍ I NĂM 2026

BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH**Quý I năm 2026**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2026	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96 866 057 662	98 515 942 483
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38 988 858 489	44 385 496 387
1. Tiền	111	V.1	33 970 639 311	34 184 794 788
2. Các khoản tương đương tiền	112		5 018 219 178	10 200 701 599
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5 001 096 381	7 001 096 381
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.10	5 001 096 381	7 001 096 381
4. Dự phòng dầ tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44 344 297 968	38 649 843 058
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7 291 352 416	5 252 656 098
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2 317 557 629	9 919 350 240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	39 024 060 893	27 769 138 770
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.5	(4 288 672 970)	(4 291 302 050)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	7 366 103 479	8 479 506 657
1. Hàng tồn kho	141		10 525 998 742	11 673 687 281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(3 159 895 263)	(3 194 180 624)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1 165 701 345	-
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11	352 561 042	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		366 763 474	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163	V.16	446 376 829	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH**Quý I năm 2026**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2026	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2026
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1 092 291 734 278	1 081 164 817 704
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		416 524 081 222	425 155 640 937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	415 135 576 463	423 718 104 222
- Nguyên giá	222		1 079 591 591 571	1 078 328 801 949
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(664 456 015 108)	(654 610 697 727)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1 388 504 759	1 437 536 715
- Nguyên giá	228		2 558 591 000	2 558 591 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 170 086 241)	(1 121 054 285)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		28 058 682 028	4 792 902 530
1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.9	28 058 682 028	4 792 902 530
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.10	632 970 000 000	637 970 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		632 970 000 000	637 970 000 000
5. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		14 738 971 028	13 246 274 237
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.11	7 826 939 244	8 155 624 614
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.12	820 878 385	825 275 245
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	V.13	6 091 153 399	4 265 374 378
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1 189 157 791 940	1 179 680 760 187

BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH**Quý I năm 2026**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2026	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		196 571 432 685	208 485 730 510
I. Nợ ngắn hạn	310		57 356 129 685	69 276 098 246
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	13 722 474 215	11 823 383 061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	369 994 343	304 235 314
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	7 340 551 355	6 709 020 191
5. Phải trả người lao động	315		5 826 240 139	13 246 663 230
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	5 518 248 786	3 350 858 610
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	1 285 950 231	1 423 625 647
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19	22 793 678 239	22 793 678 239
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.20	498 992 377	9 624 633 954
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		139 215 303 000	139 209 632 264
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
3. Chi phí phải trả dài hạn	334			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
6. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
7. Phải trả dài hạn khác	338	V.18	527 637 090	521 966 354
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19	138 687 665 910	138 687 665 910
9. Trái phiếu chuyển đổi	340			
10. Cổ phiếu ưu đãi	341			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	

BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH**Quý I năm 2026**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V21	992 586 359 255	971 195 029 677
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		28 512 122 705	28 512 122 705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		30 388 233 777	30 388 233 777
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45 039 241 420	45 039 241 420
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		100 646 761 353	79 255 431 775
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		79 255 431 775	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		21 391 329 578	79 255 431 775
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1 189 157 791 940	1 179 680 760 187

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**Quý I năm 2026****Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	81 722 848 056	80 567 115 711	81 722 848 056	80 567 115 711
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		81 722 848 056	80 567 115 711	81 722 848 056	80 567 115 711
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	58 626 543 845	56 649 948 872	58 626 543 845	56 649 948 872
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23 096 304 211	23 917 166 839	23 096 304 211	23 917 166 839
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	11 480 856 219	11 742 623 417	11 480 856 219	11 742 623 417
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	2 540 812 665	2 896 612 239	2 540 812 665	2 896 612 239
- Trong đó: chi phí lãi vay	24		2 540 812 665	2 896 612 239	2 540 812 665	2 896 612 239
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1 393 575 116	1 336 573 463	1 393 575 116	1 336 573 463
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3 602 910 900	3 732 112 405	3 602 910 900	3 732 112 405
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-23-25-26)	30		27 039 861 749	27 694 492 149	27 039 861 749	27 694 492 149
12. Thu nhập khác	31	VI.7	45 413 524	80 108 765	45 413 524	80 108 765
13. Chi phí khác	32	VI.7	284 214 762	298 555 237	284 214 762	298 555 237
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(238 801 238)	(218 446 472)	(238 801 238)	(218 446 472)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26 801 060 511	27 476 045 677	26 801 060 511	27 476 045 677
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	5 405 334 073	5 541 010 697	5 405 334 073	5 541 010 697
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		4 396 860	7 291 621	4 396 860	7 291 621
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21 391 329 578	21 927 743 359	21 391 329 578	21 927 743 359
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		271	278	271	278
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		271	278	271	278

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	87 094 542 984	86 357 868 100
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(40 903 783 141)	(42 342 506 872)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18 007 952 378)	(15 516 100 712)
4. Chi phí đi vay phải trả	04	-	(58 188 614)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4 343 611 845)	(6 817 896 195)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06	4 520 011 710	1 392 732 747
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25 991 321 226)	(19 544 786 496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2 367 886 104	3 471 121 958
			-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15 202 100 001)	(2 071 868 042)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(5 000 000 000)	(2 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17 241 853 744	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	378 204 675	211 344 787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2 582 041 582)	(3 860 523 255)
			-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phần đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-
4. Tiền thu từ đi vay			
5. Tiền trả nợ gốc vay	34		
6. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
7. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
			-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(214 155 478)	(389 401 297)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34 184 794 789	38 574 107 095
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	33 970 639 311	38 184 705 798

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 04 năm 2026
Kế Toán Trưởng


Bùi Hoàng Trường Vĩ

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

I THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần.

Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000174 ngày 22 tháng 06 năm 2018 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu và thay đổi lần thứ 12 vào ngày 15 tháng 07 năm 2025 do thay đổi địa chỉ của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 788.000.000.000 đồng, được chia thành 78.800.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tọa lạc tại số 50 Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài : Lam Dong Water Supply and Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt là : Lawaco.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang giao dịch tại sàn Upcom thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu : LDW.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là : 367 lao động.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp; xử lý nước thải; thi công xây dựng công trình cấp thoát nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chi kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

I THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

Tên đơn vị	Địa Chỉ
Nhà Máy Nước Đà Lạt	Phường Langbiang - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Nhà Máy Nước Lâm Hà	Xã Đinh Văn Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng
Nhà Máy Nước Bảo Lâm	Xã Bảo Lâm 1, tỉnh Lâm Đồng
Nhà Máy Nước Đạ Tẻ	Xã Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng
Nhà Máy Nước Đơn Dương	Xã Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng
Nhà Máy Nước Đam Rông	Xã Đam Rông 2, tỉnh Lâm Đồng
Nhà Máy Nước Đạ Huoai	Xã Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng
Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thải	Phường Cam Ly - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
XN Tư Vấn Cấp Thoát Nước	Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
XN Xây Lắp Cấp Thoát Nước	Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
XN Quản Lý Thuỷ Lượng Kế	Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình Bày báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1 năm 2026. Do đó thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1 năm 2026 là có thể so sánh được.

II CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1 năm 2026 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1 năm 2026.

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1 năm 2026 của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp giữa Báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc là các Xí nghiệp, nhà máy nước. Giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1 năm 2026.

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1 năm 2026 kèm theo không nhằm phản ánh tính hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 1 năm 2026 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty đảm bảo đảm tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt nam áp dụng, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

IV TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp Quý I năm 2026.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

IV TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Các thiết bị, vật tư, phụ tùng được dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường cho mục đích thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản cố định được ghi nhận tài sản dài hạn.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị thuần (sau khi đã loại trừ dự phòng giảm giá, nếu có). Dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành tương tự như hàng tồn kho của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	1 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	4 - 25 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí xây dựng, lắp đặt, sửa chữa đường ống có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

IV TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm hệ thống đường ống nhánh, lợi thế kinh doanh khi cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Hệ thống ống nhánh

Chi phí Công ty bỏ ra để đầu tư hệ thống đường ống nhánh được ghi nhận như một khoản chi phí trả trước dài hạn, phân bổ theo định mức với đơn giá 244 đồng /m³ nước ghi thu theo quy định về cơ cấu giá thành sản xuất nước do Sở Tài chính và Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành từ ngày 28 tháng 10 năm 2023.

Đối với phần giá trị tăng thêm của hệ thống đường ống nhánh khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá, Công ty thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích 10 năm.

Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác

Công cụ, dụng cụ, linh kiện lại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận uỷ thác (trong giao dịch nhập khẩu uỷ thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay và nợ phải trả về thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính nhưng không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá theo Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

IV TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu cân khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Công ty chủ yếu là doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch cho người dân trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng với đơn giá nước áp dụng theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh cho từng thời kỳ. Đơn giá bán nước chỉ được điều chỉnh sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

IV TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán " Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập phải trả ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đã có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

IV TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Thuế (tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHẪN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1 Tiền	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt (VND)	261 002 412	72 805 111
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn(VND)	33 709 636 899	34 111 989 677
Các khoản tương đương tiền	5 018 219 178	10 200 701 599
Cộng	38 988 858 489	44 385 496 387
2 Phải thu ngắn hạn khách hàng	31/03/2026	01/01/2026
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt	4 132 647 383	2 377 336 487
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đà Lạt	2 549 179 222	2 304 567 807
Các đối tượng khác	609 525 811	570 751 804
Cộng	7 291 352 416	5 252 656 098
3 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
Công ty CP đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	1 735 800 181	9 596 724 179
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Cấp thoát nước Lâm đồng	134 757 060	274 376 060
Các khoản phải thu khách hàng khác	447 000 388	48 250 001
Cộng	2 317 557 629	9 919 350 240
4 Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
Ban quản lý dự án thoát nước và xử lý nước thải	2 262 265 614	2 262 265 614
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	34 332 347 764	23 229 696 218
Thù lao Hội đồng quản trị chờ quyết toán	1 282 740 000	1 010 240 000
Các khoản ký quỹ	-	206 500 000
Các khoản phải thu khác	1 146 707 515	1 060 436 938
Cộng	39 024 060 893	27 769 138 770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHẪON MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/03/2026	01/01/2026
Phải thu ngắn hạn khách hàng	(2 026 407 770)	(2 029 036 810)
Phải thu ngắn hạn khác	(2 262 265 200)	(2 262 265 240)
Cộng	(4 288 672 970)	(4 291 302 050)
6 Hàng tồn kho	31/03/2026	01/01/2026
Nguyên vật liệu	9 765 827 707	10 167 765 156
Công cụ dụng cụ	760 171 035	1 505 922 125
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		
Cộng	10 525 998 742	11 673 687 281
Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến 31/03/2026 như sau:		
	31/03/2026	01/01/2026
Số dư đầu năm	(3 194 180 624)	(3 471 765 433)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng bổ sung trong kỳ	34 285 361	277 584 809
Số dư cuối năm	(3 159 895 263)	(3 194 180 624)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**7. Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình**

Khoản Mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư tại ngày 01/01/2026	76 468 005 951	57 380 888 762	677 556 471 033	218 052 272 186	48 871 164 017	1 078 328 801 949
2. Tăng năm 2026	138 423 333	403 500 174	524 435 277	-	196 430 839	1 262 789 623
- Quý 1/2026	138 423 333	403 500 174	524 435 277		196 430 839	1 262 789 623
3. Giảm trong năm 2026						-
4. Số dư tại ngày 31/3/2026	76 606 429 284	57 784 388 936	678 080 906 310	218 052 272 186	49 067 594 856	1 079 591 591 571
II. Giá trị hao mòn lũy kế						-
1. Số dư tại ngày 01/01/2026	43 016 000 549	39 745 624 438	409 227 950 840	142 493 148 993	20 127 972 906	654 610 697 727
2. Tăng năm 2026	1 339 772 386	1 317 759 241	4 976 149 107	1 550 743 793	660 892 855	9 845 317 382
- Khấu hao trong quý 1/2026	1 339 772 386	1 317 759 241	4 976 149 107	1 550 743 793	660 892 855	9 845 317 382
3. Giảm năm 2026						-
4. Số dư tại ngày 31/3/2026	44 355 772 936	41 063 383 679	414 204 099 946	144 043 892 786	20 788 865 761	664 456 015 108
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2026	33 452 005 402	17 635 264 324	268 328 520 193	75 559 123 193	28 743 191 111	423 718 104 222
2. Tại ngày 31/03/2026	32 250 656 348	16 721 005 257	263 876 806 364	74 008 379 400	28 278 729 095	415 135 576 463

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/03/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

232 655 741 518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**8 Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
I. Nguyên giá			
1. Số dư tại ngày 01/01/2026	737 591 000	1 821 000 000	2 558 591 000
2. Tăng trong quý 1 năm 2026			-
3. Giảm trong quý 1 năm 2026			-
4. Số dư tại ngày 31/03/2026	737 591 000	1 821 000 000	2 558 591 000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư tại ngày 01/01/2026	238 869 627	882 184 658	1 121 054 285
2. Tăng trong quý 1 năm 2026	3 637 435	45 394 521	49 031 956
3. Giảm trong quý 1 năm 2026	-		-
4. Số dư tại ngày 31/03/2026	242 507 062	927 579 179	1 170 086 241
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày 01/01/2026	498 721 373	938 815 342	1 437 536 715
2. Tại ngày 31/03/2026	495 083 938	893 420 821	1 388 504 759

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026	01/01/2026
Các dự án cải tạo đường ống cấp nước và các dự án khác	28 058 682 028	4 792 902 530
Cộng	28 058 682 028	4 792 902 530

10 Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	5 001 096 381	7 001 096 381
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	632 970 000 000	637 970 000 000
Cộng	637 971 096 381	644 971 096 381

11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Giá trị tăng thêm do đánh giá lại hệ thống ống nhánh	4 266 427 889	4 734 694 365
Chi phí lắp đặt đồng hồ nước và ống nhánh	1 457 744 896	1 133 411 550
Chi phí trả trước dài hạn khác	2 102 766 459	2 287 518 699
Cộng	7 826 939 244	8 155 624 614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2026	01/01/2026		
Số dư đầu kỳ	825 275 245	759 637 057		
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(4 396 860)	65 638 188		
Số dư cuối kỳ	820 878 385	825 275 245		
13 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	31/03/2026	01/01/2026		
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	6 091 153 399	4 265 374 378		
Cộng	6 091 153 399	4 265 374 378		
14 Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026		
Công ty CP Cấp nước Sài Gòn Đankia	10 624 243 720	9 801 519 412		
Trung tâm Quản lý Đầu tư & Khai thác Thủy lợi Lâm Đồng	236 614 500	588 870 000		
Công ty TNHH MTV thương mại Thanh Dung	987 477 696	411 048 000		
Côn gty TNHH Sài Gòn Kỹ Thuật	260 744 400	282 524 400		
Các đối tượng khác	1 613 393 899	739 421 249		
Cộng	13 722 474 215	11 823 383 061		
15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026		
Công ty Cổ phần Hoàng Gia ĐL	200 343 892	200 343 892		
Khách hàng lắp đặt đường ống nhánh	127 223 172	103 891 422		
Các đối tượng khác	42 427 279			
Cộng	369 994 343	304 235 314		
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	498 970 070		945 346 899	(446 376 829)
Thuế giá trị gia tăng	170 250 479	643 789 490	1 180 803 443	(366 763 474)
Cộng	669 220 549	643 789 490	2 126 150 342	(813 140 303)
b. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4 256 388 155	5 405 334 073	4 343 611 845	5 318 110 383
Thuế tài nguyên	94 428 587	267 954 155	271 355 148	91 027 594
Tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp		155 073 600	155 073 600	-
Phí bảo vệ môi trường	1 688 983 455	5 752 502 780	5 510 072 857	1 931 413 378
Cộng	6 039 800 197	11 580 864 608	10 280 113 450	7 340 551 355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

17 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí thường thu phí bảo vệ môi trường và nước thải	524 142 632	2 019 469 731
Chi phí lãi vay	3 561 396 094	1 291 019 408
Các khoản chi phí phải trả khác	1 432 710 060	40 369 471
Cộng	5 518 248 786	3 350 858 610
18 Phải trả khác	31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Các khoản phải trả về cổ phần hoá	887 096 381	887 096 381
Các khoản phải trả khác	398 853 850	536 529 266
Cộng	1 285 950 231	1 423 625 647
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	527 637 090	521 966 354
	527 637 090	521 966 354
19 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Vay và nợ thuê tài chính	22 793 678 239	22 793 678 239
b. Dài hạn		
Vay tài trợ tiểu dự án cấp nước thành phố Đà Lạt	20 865 918 333	20 865 918 333
Vay tài trợ dự án cấp nước tỉnh Lâm Đồng	117 821 747 577	117 821 747 577
Cộng	138 687 665 910	138 687 665 910
Tổng cộng	161 481 344 149	161 481 344 149
20 Quỹ khen thưởng phúc lợi	31/03/2026	01/01/2026
Số dư đầu năm	9 624 633 954	7 767 327 958
Trích lập quỹ trong quý		27 324 925 325
Sử dụng quỹ trong quý	(9 125 641 577)	(25 467 619 329)
Số dư cuối quý	498 992 377	9 624 633 954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**21. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ Đầu Tư Phát Triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2026	788 000 000 000	28 512 122 705	30 388 233 777	45 039 241 420	79 255 431 775	971 195 029 677
- Lợi nhuận Quý 1 năm 2026					21 391 329 578	21 391 329 578
- Thù lao Hội đồng quản trị và thành viên						-
Số dư tại ngày 31/03/2026	788 000 000 000	28 512 122 705	30 388 233 777	45 039 241 420	100 646 761 353	992 586 359 255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu****Tên cổ đông**

Tại ngày 31/03/2026

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ %	Giá trị
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	31 512 924	39.99%	315 129 240 000
Cty cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	12 502 601	15.87%	125 026 010 000
Cty cổ phần Golden Stream	9 000 000	11.42%	90 000 000 000
Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Mesa	10 735 182	13.62%	107 351 820 000
Cổ đông khác	15 049 293	19.10%	150 492 930 000
Cộng	78 800 000	100%	788 000 000 000

c) Cổ phiếu

	31/03/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	78 800 000	788 000 000 000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	78 800 000	788 000 000 000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78 800 000	788 000 000 000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78 800 000	788 000 000 000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78 800 000	788 000 000 000
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VNĐ/cổ phiếu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Doanh thu kinh doanh nước sạch	74 771 962 846	73 233 035 379
Doanh thu xử lý nước thải	4 824 973 574	1 979 262 092
Doanh thu xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước	1 895 264 162	4 981 410 982
Doanh thu khác	230 647 474	373 407 258
	81 722 848 056	80 567 115 711
2 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Giá vốn kinh doanh nước sạch	52 836 411 524	50 824 454 222
Giá vốn xử lý nước thải	4 181 827 571	4 218 446 191
Giá vốn xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước	1 548 778 166	1 436 828 692
Giá vốn khác	59 526 584	170 219 767
	58 626 543 845	56 649 948 872
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lãi tiền gửi	11 480 856 219	11 742 623 417
	11 480 856 219	11 742 623 417
4 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí lãi vay	2 540 812 665	2 896 612 239
	2 540 812 665	2 896 612 239
5 Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí duy trì đầu nối và chi phí tài chính khác	1 393 575 116	1 336 573 463
	1 393 575 116	1 336 573 463
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Chi phí nhân viên quản lý	906 643 191	846 186 598
Chi phí đồ dùng văn phòng	74 361 749	63 920 055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160 031 823	105 289 705
Thuế phí, lệ phí	68 680 180	79 956 290
Dự phòng/hoàn nhập nợ phải thu khó đòi	(2 629 080)	113 083
Chi phí mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	2 395 823 037	2 636 646 674
	3 602 910 900	3 732 112 405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp (tiếp theo)**7 Thu nhập và chi phí khác**

Thu nhập khác	45 413 524	80 108 765
Chi phí khác	284 214 762	298 555 237
(Lỗ)/Lợi nhuận	(238 801 238)	(218 446 472)

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	26 801 060 511	27 476 045 677
- Các khoản điều chỉnh tăng	262 752 022	267 392 279
- Các khoản điều chỉnh giảm	(37 142 168)	(38 384 472)
- Tổng thu nhập chịu thuế	27 026 670 365	27 705 053 484
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	5 405 334 073	5 541 010 697
- Chi phí TNDN hoãn lại	4 396 860	7 291 621
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	21 391 329 578	21 927 743 359

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường